CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	3
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2011	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 18

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.

1. Các thông tin chung

Công Ty Cổ Phần Cấp nước Nhơn Trạch được chuyển đổi từ Xí nghiệp nước Nhơn Trạch thuộc Công ty TNHH một thành viên Xây dựng Cấp nước Đồng Nai. Công ty được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000498 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 14/02/2008 và thay đổi gần đây nhất là vào ngày 10/11/2008.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch, đường 319B, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30 tỷ đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp.
- Phân phối nước sạch.
- Xây dựng đường ống cấp thoát nước, trạm bơm.
- Lắp đặt ống cấp thoát nước, bơm nước.
- Theo dõi, giám sát lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Nguyễn Xuân Thỉnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Quốc	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc
Ông Võ Quang Hồng	Phó Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011

Các số liệu về tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được soát xét bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc giai đoạn tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Công ty.

6. Ý kiến của Giám đốc

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 29 tháng 07 năm 2011

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH TUẤN

Số: 12.124/BCSX

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gởi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

Chúng tôi đã đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2011 của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 20 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC	**KIỂM TOÁN VIÊN**
ĐẶNG XUÂN CẢNH	**ĐẶNG THỊ HỒNG LOAN**
Chứng chỉ KTV số Đ.0067/KTV	Chứng chỉ KTV số 0425/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**28.257.239.221**	**20.104.715.981**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**5.198.197.651**	**4.882.308.552**
1. Tiền	111		887.335.819	2.096.425.118
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.310.861.832	2.785.883.434
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**	5.2	**10.914.841.826**	**10.385.285.547**
1. Phải thu khách hàng	131		10.576.196.667	9.494.251.684
2. Trả trước cho người bán	132		332.074.200	718.036.100
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		6.570.959	172.997.763
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.3	**10.457.545.587**	**4.706.246.882**
1. Hàng tồn kho	141		10.457.545.587	4.706.246.882
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.686.654.157**	**130.875.000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.519.274.157	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		167.380.000	130.875.000

(Phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**61.607.258.459**	**51.251.005.453**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**61.607.258.459**	**51.251.005.453**
1. TSCĐ hữu hình	221	5.4	61.318.010.042	50.028.511.088
+ Nguyên giá	222		105.107.940.426	89.497.793.706
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.789.930.384)	(39.469.282.618)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.5	11.333.334	17.416.667
+ Nguyên giá	228		36.500.000	36.500.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.166.666)	(19.083.333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	277.915.083	1.205.077.698
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**-**	**-**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**89.864.497.680**	**71.355.721.434**

(Phần tiếp theo trang 06)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**30.868.767.048**	**19.160.182.475**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**30.816.846.509**	**19.108.261.936**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	5.7	16.907.039.555	8.679.509.651
3. Người mua trả tiền trước	313	5.7	4.848.020.106	1.443.674.805
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.8	3.263.150.442	2.529.486.962
5. Phải trả người lao động	315	5.9	2.759.987.082	4.681.343.040
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.10	545.689.385	578.368.786
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.11	2.492.959.939	1.195.878.692
II. Nợ dài hạn	**330**		**51.920.539**	**51.920.539**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		51.920.539	51.920.539
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**58.995.730.632**	**52.195.538.959**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.12	**58.995.730.632**	**52.195.538.959**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.043.138.411	5.043.138.411
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.832.594.303	5.555.538.176
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.434.270.245	741.502.245
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		9.685.727.673	10.855.360.127
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**89.864.497.680**	**71.355.721.434**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN THÙY	NGUYỄN ANH TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	43.408.684.963	39.230.207.645
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		43.408.684.963	39.230.207.645
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	29.788.527.282	28.553.679.712
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.620.157.681	10.676.527.933
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	251.214.487	202.858.758
7. Chi phí tài chính	22		-	-
trong đó, chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		81.205.708	157.893.978
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.4	886.044.878	1.486.415.061
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.904.121.582	9.235.077.652
11. Thu nhập khác	31		10.181.982	507.990
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		10.181.982	507.990
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.914.303.564	9.235.585.642
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	3.228.575.891	2.308.896.411
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.685.727.673	6.926.689.231
18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phần	70	5.12.4	3.229	2.309

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG | **GIÁM ĐỐC**

TRẦN VĂN THÙY | **NGUYỄN ANH TUẤN**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. **Lợi nhuận trước thuế**	**01**		12.914.303.564	9.235.585.642
2. **Điều chỉnh cho các khoản**				
Khấu hao tài sản cố định	02		4.326.731.099	4.557.901.880
Các khoản dự phòng	03		-	(11.785.000)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(251.214.487)	(202.858.758)
Chi phí lãi vay	06		-	-
3. **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**	**08**		**16.989.820.176**	**13.578.843.764**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.048.830.436)	2.001.409.481
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.751.298.705)	(2.421.608.837)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		9.014.369.041	(2.911.172.857)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		-	-
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.831.441.606)	(2.804.662.364)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác từ hoạt kinh doanh	16		(124.959.753)	(91.631.476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**		**16.247.658.717**	**7.351.177.711**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.682.984.105)	(2.004.132.462)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		251.214.487	202.858.758
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(14.431.769.618)**	**(1.801.273.704)**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.500.000.000)	(1.215.499.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.500.000.000)**	**(1.215.499.800)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**315.889.099**	**4.334.404.207**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**4.882.308.552**	**7.696.458.316**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**5.198.197.651**	**12.030.862.523**

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN THÙY	NGUYỄN ANH TUẤN

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Cấp nước Nhơn Trạch (dưới đây gọi tắt là Công ty) được chuyển đổi từ Xí nghiệp nước Nhơn Trạch thuộc Công ty TNHH một thành viên Xây dựng Cấp nước Đồng Nai. Công ty được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000498 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 14/02/2008 và thay đổi gần đây nhất là vào ngày 10/11/2008.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch, đường 319B, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30 tỷ đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, mua bán nước sạch; xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp.
- Phân phối nước sạch.
- Xây dựng đường ống cấp thoát nước, trạm bơm.
- Lắp đặt ống cấp thoát nước, bơm nước.
- Theo dõi, giám sát lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam**.**

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung**.**

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ

giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền**.**

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn gía thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 06 năm
+	Máy móc thiết bị	05 – 07 năm
+	Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
+	Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
+	Tài sản cố định vô hình	03 năm

4.6. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.7. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: theo Nghị Quyết hàng năm của Hội đồng Quản trị và Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.9. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.10. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	16.629.768	54.955.757
Tiền gửi ngân hàng	870.706.051	2.041.469.361
Các khoản tương đương tiền	4.310.861.832	2.785.883.434
Tổng cộng	**5.198.197.651**	**4.882.308.552**

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	10.576.196.667	9.494.251.684
Trả trước cho người bán	332.074.200	718.036.100
Các khoản phải thu khác	6.570.959	172.997.763
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**10.914.841.826**	**10.385.285.547**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	4.894.992.938	4.706.246.882
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.562.552.649	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	**10.457.545.587**	**4.706.246.882**

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: ngàn đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	10.615.000	12.130.640	66.288.515	463.639	89.497.794
Mua trong kỳ	-	565.333	-	39.442	604.775
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.024.335	-	720.746	-	2.745.081
Tăng khác	-	-	12.260.290	-	12.260.290
Số dư cuối kỳ	**12.639.335**	**12.695.973**	**79.269.551**	**503.081**	**105.107.940**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.404.310	8.341.392	22.457.143	266.437	39.469.282
Khấu hao trong kỳ	550.375	603.383	3.122.999	43.891	4.320.648
Số dư cuối kỳ	**8.954.685**	**8.944.775**	**25.580.142**	**310.328**	**43.789.930**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.210.690	3.387.430	44.233.190	197.201	50.028.511
Tại ngày cuối kỳ	**3.684.650**	**3.751.198**	**53.689.409**	**192.753**	**61.318.010**

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dùng là 18.414.046.938 đồng

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính, tài sản này được khấu hao trong 03 năm.

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công trình trạm bơm Đại Phước	28.950.000	1.018.792.662
Công trình khác	248.965.083	186.285.036
Tổng cộng	**277.915.083**	**1.205.077.698**

5.7. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	16.907.039.555	8.679.509.651
Người mua trả tiền trước	4.848.020.106	1.443.674.805
Tổng cộng	**21.755.059.661**	**10.123.184.456**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong đó, khoản phải trả cho các bên liên quan là 16.690.572.501 đồng - xem mục 7

5.8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	-	123.749.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.228.575.891	1.831.441.606
Thuế thu nhập cá nhân	34.574.551	49.748.600
Thuế tài nguyên	-	524.547.156
Tổng cộng	**3.263.150.442**	**2.529.486.962**

5.9. Phải trả người lao động

Là khoản lương tháng 6 năm 2011 còn phải trả

5.10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	313.426.577	297.967.957
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	10.501.676	9.244.406
Các khoản phải trả, phải nộp khác	221.761.132	271.156.423
Tổng cộng	**545.689.385**	**578.368.786**

5.11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	1.195.878.692	453.590.186
Trích lập trong kỳ	1.385.536.000	905.842.356
Sử dụng trong kỳ	88.454.753	91.631.476
Số dư cuối kỳ	**2.492.959.939**	**1.267.801.066**

5.12. Vốn chủ sở hữu

5.12.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: ngàn đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000	5.043.139	1.455.878	288.581	6.744.794	43.532.392
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	13.855.360	13.855.360
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.286.371)	(4.286.371)
Trích lập quỹ	-	-	4.099.660	452.921	(5.458.424)	(905.843)
Số dư đầu năm nay	**30.000.000**	**5.043.139**	**5.555.538**	**741.502**	**10.855.360**	**52.195.539**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	9.685.728	9.685.728
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.500.000)	(1.500.000)
Trích lập quỹ	-	-	7.277.056	692.768	(9.355.360)	(1.385.536)
Số dư cuối kỳ	**30.000.000**	**5.043.139**	**12.832.594**	**1.434.270**	**9.685.728**	**58.995.731**

5.12.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cấp nước Đống Nai	15.731.210.000	15.731.210.000
Nhà đầu tư chiến lược	2.940.000.000	2.940.000.000
Công đoàn	600.000.000	600.000.000
Người lao động	359.000.000	359.000.000
Cổ đông khác ngoài doanh nghiệp	10.369.790.000	10.369.790.000
Tổng cộng	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**

5.12.3. Cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần được mua lại	-	-
▪ Số lượng cổ phần đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.12.4. Lãi /(Lỗ) cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty	9.685.728.673	6.926.689.231
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần (EPS)	**3.229**	**2.309**

5.12.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	10.855.360.126	6.744.794.157
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	9.685.727.673	6.926.689.231
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(7.277.056.127)	(4.099.660.023)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(692.768.000)	(452.921.178)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.385.536.000)	(905.842.356)
Chia cổ tức	(1.500.000.000)	(1.215.499.800)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	**9.685.727.672**	**6.997.560.031**

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cung cấp nước sạch	41.847.180.000	38.884.500.400
Doanh thu lắp đặt	1.561.504.963	345.707.245
Doanh thu thuần	**43.408.684.963**	**39.230.207.645**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch	27.224.101.613	26.799.538.530
Giá vốn của hoạt động lắp đặt	2.564.425.669	1.754.141.182
Tổng cộng	**29.788.527.282**	**28.553.679.712**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiển gửi ngân hàng.

6.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	399.057.322	975.098.713
Chi phí vật liệu, đồ dùng	58.229.000	41.061.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.973.751	48.544.169
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.026.675	181.729.367
Chi phí khác bằng tiền	228.758.130	239.980.912
Tổng cộng	**886.044.878**	**1.486.415.061**

6.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	12.914.303.564	9.235.585.641
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	**9.685.727.673**	**2.308.896.411**

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Công ty TNHH MTV Xây Dựng Cấp Nước Đồng Nai	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ Phần Cấp Nước Long Khánh	Công ty cùng tập đoàn
3. Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Xây Dựng Cấp Nước Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Phải trả - xem thêm mục 5.7	(16.690.572.501)	(8.584.846.851)

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Mua nước sạch	17.971.822.000	17.341.768.000
Lắp đặt tài sản cố định	12.260.290.000	1.518.825.026

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	79.920.000	60.000.000
Lương Giám đốc	175.202.816	169.205.000
Lương các nhân viên chủ chốt khác	132.840.144	119.488.000
Tổng cộng	**387.962.960**	**348.693.000**

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. Các thông tin thuyết minh khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty đã áp dụng các quy định này cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2010 trở đi.

10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 25 tháng 07 năm 2011

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG	**GIÁM ĐỐC**
TRẦN VĂN THÙY	**NGUYỄN ANH TUẤN**